

5633	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5634	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5635	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	851700	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5636	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	371000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5637	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5638	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	926700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5639	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1551700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5640	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	301000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5641	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	187700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5642	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5643	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5644	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5645	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5646	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5647	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5648	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5649	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5650	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5651	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5652	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1351700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5653	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5654	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5655	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1351700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5656	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5657	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5658	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	273000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5659	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	182700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5660	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5661	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5662	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5663	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5664	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	74200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5665	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	74200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5666	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5667	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5668	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5669	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5670	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5671	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5672	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5673	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5674	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5675	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	321000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5676	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	321000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5677	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5678	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	81700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5679	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5680	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	651700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5681	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5682	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5683	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	123400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5684	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5685	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	78300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5686	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5687	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5688	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5689	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	104400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5690	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5691	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5692	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5693	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5694	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5695	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5696	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	116400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5697	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	110800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5698	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	441300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5699	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	341200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5700	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	234900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5701	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5702	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5703	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5704	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5705	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5706	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	4442/QĐ-BYT
5707	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5708	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5709	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5710	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5711	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5712	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5713	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5714	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5715	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5716	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5717	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5718	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5719	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5720	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	168600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5721	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	208800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5722	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5723	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	220800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5724	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	234900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5725	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125000	4442/QĐ-BYT
5726	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5727	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	78300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5728	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5729	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5730	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5731	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5732	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5733	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	156600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5734	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5735	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	156600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5736	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5737	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5738	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5739	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5740	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5741	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5742	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5743	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5744	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5745	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5746	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5747	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5748	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5749	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5750	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5751	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5752	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5753	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5754	24.0281.1703	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5755	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5756	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5757	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5758	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5759	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5760	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5761	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5762	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5763	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5764	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5765	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5766	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5767	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5768	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5769	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5770	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5771	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5772	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5773	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5774	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5775	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5776	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5777	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	321000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5778	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5779	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5780	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5781	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5782	24.0309.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5783	24.0310.1674	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5784	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5785	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5786	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5787	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5788	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5789	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5790	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5791	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5792	24.0319.1674	Vì nấm sợi tươi	Vì nấm sợi tươi	45500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5793	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	Vì nấm test nhanh	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5794	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm sợi	Vì nấm nhuộm sợi	45500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5795	24.0322.1724	Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5796	24.0323.1716	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5797	24.0326.1722	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5798	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58600	4442/QĐ-BYT
5799	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5800	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5801	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5802	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5803	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644100	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5804	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5805	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5806	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5807	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5808	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5809	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5810	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5811	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5812	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5813	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5814	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5815	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5816	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	352500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5817	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	488600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5818	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5819	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5820	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5821	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	452300	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5822	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5823	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5824	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biến theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biến theo Muller và Mowry)	434200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5825	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5826	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5827	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5828	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5829	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5830	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5831	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5832	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5833	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	510400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5834	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5835	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479500	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5836	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	515800	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5837	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	434200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5838	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488600	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5839	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417200	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5840	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	190400	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5841	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5842	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5843	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5844	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5651100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5845	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190400	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5846	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	633700	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5847	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7594200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5848	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8270700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5849	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7447200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5850	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8512000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5851	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8105200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5852	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6646900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5853	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5854	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5855	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3180600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5856	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5857	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5858	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5859	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5860	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5861	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7094200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5862	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5663200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5863	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	9076600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5864	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9076600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5865	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4211900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5866	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3526900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5867	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9076600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5868	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6353000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5869	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14151800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5870	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7677800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5871	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7667700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5872	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7677800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5873	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6043600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5874	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5875	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5876	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7677800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5877	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5878	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5879	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5880	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5881	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5882	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5883	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5884	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5885	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5886	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5887	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5888	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5889	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5890	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5891	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5892	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5893	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5894	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5895	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5896	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5897	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5898	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5899	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6168600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5900	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4561600	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5901	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8193400	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5902	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	5201900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5903	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4068200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5904	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	5859300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5905	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5906	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5907	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7137900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5908	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5909	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5910	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5081300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5911	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5912	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9272200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5913	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6321800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5914	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6321800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5915	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5916	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5917	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5918	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5919	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5920	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5921	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5922	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5923	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tồn	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tồn	4343300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5924	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6557900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5925	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5926	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5927	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5928	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng trắng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5929	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3136900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5930	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng trắng	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5931	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5932	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5933	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5934	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5935	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5936	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5937	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5938	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5939	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5940	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5941	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5942	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5943	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5944	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5945	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5946	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5947	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5948	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5949	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5950	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5597800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5951	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5952	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5953	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5954	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5955	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5956	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5957	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2917900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5958	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5959	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5960	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5961	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5962	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2705700	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5963	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2705700	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5964	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5965	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5966	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2745200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

5967	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4747100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5968	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5969	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5970	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5971	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700	4442/QĐ-BYT
5972	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2818700	4442/QĐ-BYT
5973	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2818700	4442/QĐ-BYT
5974	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2818700	4442/QĐ-BYT
5975	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3136900	4442/QĐ-BYT
5976	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5977	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5978	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5979	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5980	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5981	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5982	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5983	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5984	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5985	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5986	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5987	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5988	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5989	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5990	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5991	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5992	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5993	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5994	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5995	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5996	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5997	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5998	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
5999	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6000	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6001	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6002	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6003	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6004	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6005	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6006	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6007	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6008	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6009	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6010	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6011	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6012	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6013	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6014	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	3663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6015	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4663800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6016	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6017	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6018	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4747100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6019	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6020	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6021	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6022	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6023	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6024	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3781900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6025	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6026	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6027	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6028	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6029	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4281900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6030	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3781900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6031	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6632200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6032	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4281900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6033	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4281900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6034	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4733300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6035	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6036	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6037	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6038	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng trắng	3431900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6039	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	5057900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6040	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6041	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6042	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6043	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6044	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10787800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6045	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6046	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6047	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6048	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6049	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6050	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6051	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	4897800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6052	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4068200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6053	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4663800	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6054	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4068200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6055	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6056	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6057	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6058	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6059	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6060	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6061	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6062	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6063	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6064	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6065	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6066	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6067	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6068	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6069	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6070	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6071	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6072	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6073	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6074	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6075	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6076	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6077	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6078	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6079	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6080	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6081	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6082	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6083	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4596000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6084	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6085	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6086	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6087	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6088	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6089	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6090	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6091	27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6092	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6093	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6094	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6095	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nối rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nối rộng niệu quản	1920900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6096	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6097	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6098	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6099	27.0377.1197	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản	Nội soi xé sa lỗ lỗ niệu quản	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6100	27.0378.0104	Nội soi nối niệu quản hẹp	Nội soi nối niệu quản hẹp	950500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6101	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1345000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6102	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4497100	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6103	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6443300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6104	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5030900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6105	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6106	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5030900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6107	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5030900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6108	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6109	27.0389.1196	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6110	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	1345000	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6111	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6112	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6113	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4302500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6114	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4302500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6115	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4302500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6116	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3279000	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6117	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6118	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6119	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6120	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6121	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6122	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6123	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	2913900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6124	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6125	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6126	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5970800	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6127	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6128	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4068200	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6129	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5395300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6130	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6131	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7279100	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6132	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6964200	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6133	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6548300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6134	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6135	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6136	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6137	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5990300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6138	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6139	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5503300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6140	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6141	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6346300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6142	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9585300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6143	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6144	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6145	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6146	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5503300	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6147	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6346300	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6148	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1596600	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6149	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6150	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6151	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6152	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6153	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6154	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6155	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6156	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6157	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6158	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6159	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6160	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6161	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6162	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6163	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6164	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2434500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6165	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6166	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ở cổ	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ở cổ	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6167	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6168	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6169	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6170	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6171	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6172	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6173	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6174	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6175	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6176	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6177	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6178	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6179	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6180	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4594500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6181	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6182	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6183	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6184	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4594500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6185	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6186	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3602500	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6187	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3602500	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6188	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4343300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6189	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3781900	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6190	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2815900	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6191	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6192	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6193	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	5663200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6194	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6195	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6196	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6197	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6198	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6199	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6200	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6201	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6202	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6203	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6204	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6205	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6206	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6207	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6208	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380200	
6209	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6210	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4436400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6211	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6212	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6213	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6214	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6215	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5074300	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6216	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6217	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1043500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6218	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6219	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6220	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6221	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6222	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6223	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6224	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6225	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6226	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mí trên	Phẫu thuật hạ mí trên	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6227	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mí	Kéo dài cân cơ nâng mí	1402600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6228	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6229	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u đa ác tính mí mắt	4421700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6230	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6231	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	3044900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6232	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6233	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6234	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6235	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3433300	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6236	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	2572800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6237	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6238	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6239	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6240	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6241	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1322100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6242	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6243	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6244	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mũi	Khâu vết thương vùng mũi	1509500	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6245	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương mũi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương mũi	3044900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6246	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần bằng vật tại chỗ	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6247	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần bằng vật lân cận	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6248	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng mũi trong sẹo khe hở mũi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng mũi trong sẹo khe hở mũi một bên	2888600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6249	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng mũi trong sẹo khe hở mũi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng mũi trong sẹo khe hở mũi hai bên	2988600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6250	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6251	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6252	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	2888600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6253	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6254	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6255	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6256	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6257	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6258	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6259	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6260	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1385400	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6261	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874800	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6262	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u đa lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u đa lành tính vành tai	771000	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6263	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	4421700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6264	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2767900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6265	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2767900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6266	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8512000	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6267	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6268	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6269	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3493200	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6270	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6271	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6272	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6273	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6274	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6275	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6276	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6277	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6278	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6279	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	6221700	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6280	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6281	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6282	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6283	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3828100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6284	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3320600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6285	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6286	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6287	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6288	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6289	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5105100	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6290	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cường mạch nuôi	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6291	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3488600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6292	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3488600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6293	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4630500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6294	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6295	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cường mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6296	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6297	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6298	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6299	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6300	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6301	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6302	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3135800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6303	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	3226900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6304	28.0281.1126	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6305	28.0282.1136	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6306	28.0283.1136	Phẫu thuật loét ti đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6307	28.0284.1136	Phẫu thuật loét ti đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét ti đê máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6308	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5363900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6309	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6310	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2767900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6311	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2892800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6312	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2932800	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6313	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6314	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6315	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6316	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6317	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6318	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6319	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5449400	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6320	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6321	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6322	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6323	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6324	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6325	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4102500	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6326	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3302900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6327	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6328	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3302900	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6329	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT

6330	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3302900	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6331	28.0352.1091	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3081600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6332	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6333	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6334	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6335	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6336	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6337	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	3720600	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6338	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6339	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6340	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4699100	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6341	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6342	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6343	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6344	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6345	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6346	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6347	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6348	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3720600	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6349	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2396200	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT
6350	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40300	
6351	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	85300	
6352	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị buồn nôn đơn thuần	78300	
6353	03.0596.0271	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần	Thủy châm điều trị buồn nôn đơn thuần	77100	
6354	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	77100	
6355	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77100	
6356	03.4252.0004	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	252300	
6357	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89300	
6358	02.0432.0078	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	
6359	03.4246.0198	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	61400	
6360	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	156400	
6361	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	78300	
6362	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78300	

6363	03.4179.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ chăm điều trị sa trực tràng	78300	
6364	03.4180.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón	78300	
6365	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54800	
6366	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200	
6367	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200	
6368	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200	
6369	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77100	
6370	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68900	
6371	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68900	
6372	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39000	
6373	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50300	
6374	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69000	
6375	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631000	
6376	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	
6377	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631000	
6378	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	
6379	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	
6380	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500	
6381	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	
6382	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455500	
6383	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6384	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6385	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991000	
6386	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	
6387	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bóng	Tắm điều trị người bệnh bóng	270100	
6388	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71600	
6389	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58600	
6390	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	235800	
6391	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25600	
6392	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40600	

6393	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16000	
6394	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885800	
6395	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578500	
6396	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2310600	
6397	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	308300	
6398	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	112400	
6399	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	798300	
6400	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798300	
6401	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798300	
6402	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1607000	
6403	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	55900	
6404	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	764500	
6405	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3638300	
6406	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	7118100	
6407	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	7118100	
6408	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	834300	
6409	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	286300	
6410	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	252300	
6411	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	834300	
6412	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	252300	
6413	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834300	
6414	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	486300	
6415	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	834300	
6416	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	215800	
6417	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1879900	
6418	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1879900	
6419	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1879900	
6420	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	616300	
6421	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	616300	
6422	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1879900	

6423	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2157100	
6424	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3638300	
6425	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3638300	
6426	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1879900	
6427	02.0465.0054	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	7118100	
6428	02.0466.0054	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	7118100	
6429	02.0467.0054	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	7118100	
6430	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9368100	
6431	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1260800	
6432	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6433	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6434	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800	
6435	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	135300	
6436	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	135300	
6437	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	194700	
6438	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	950500	
6439	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	911900	
6440	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	500500	
6441	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1607000	
6442	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	798300	
6443	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2718800	
6444	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2125300	
6445	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2125300	
6446	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2125300	
6447	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	545300	
6448	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	607200	
6449	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	607200	
6450	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	607200	
6451	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	515000	
6452	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	507000	
6453	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type I (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type I (LC1)	507000	

6454	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	507000	
6455	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	507000	
6456	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	428900	
6457	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	389800	
6458	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	454900	
6459	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	389800	
6460	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	418800	
6461	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	454900	
6462	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	454900	
6463	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	454900	
6464	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	470000	
6465	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	438900	
6466	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	454900	
6467	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	454900	
6468	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	405800	
6469	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	621300	
6470	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	473000	
6471	02.0544.1426	Định lượng kháng thể kháng C _i INH	Định lượng kháng thể kháng C _i INH	779600	
6472	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	779600	
6473	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	779600	
6474	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1053700	
6475	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	742500	
6476	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	443900	
6477	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1026700	
6478	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	455900	
6479	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1100700	
6480	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1100700	
6481	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	865700	
6482	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	725500	
6483	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	725500	
6484	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	725500	
6485	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	725500	
6486	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	589200	
6487	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	589200	
6488	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	589200	
6489	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	459900	
6490	02.0577.1425	Định lượng Interleukin - 1 α human	Định lượng Interleukin - 1 α human	803600	
6491	02.0578.1425	Định lượng Interleukin - 1 β human	Định lượng Interleukin - 1 β human	803600	
6492	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	803600	
6493	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	803600	

6494	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	803600	
6495	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	803600	
6496	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	803600	
6497	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	803600	
6498	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	344400	
6499	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	344400	
6500	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	344400	
6501	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394800	
6502	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	394800	
6503	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	406800	
6504	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	406800	
6505	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	493800	
6506	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	493800	
6507	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	546100	
6508	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	546100	
6509	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	307800	
6510	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	178800	
6511	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2451700	
6512	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5301300	
6513	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1534600	
6514	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	979400	
6515	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	979400	
6516	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979400	
6517	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979400	
6518	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	892500	
6519	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	892500	
6520	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	892500	
6521	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	892500	
6522	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	722500	
6523	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	190800	
6524	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918800	
6525	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	440900	
6526	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	806300	
6527	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	806300	
6528	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	806300	
6529	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1417400	
6530	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2899200	
6531	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	928400	
6532	02.0622.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	69600	

6533	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	9368100	
6534	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1376600	
6535	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim chùm Leveen	1376600	
6536	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3308100	
6537	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2718800	
6538	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	911900	
6539	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1064900	
6540	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1972300	
6541	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	294500	
6542	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc máu bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc máu bụng liên tục ngoại trú	511400	
6543	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280500	
6544	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1381900	
6545	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	52100	
6546	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	58400	
6547	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1809000	
6548	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562100	
6549	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141500	
6550	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	156300	
6551	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	141500	
6552	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2487100	
6553	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231700	
6554	03.3002.0324	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	380200	
6555	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	351000	
6556	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	351000	
6557	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	1596200	
6558	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1596200	
6559	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1596200	
6560	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	868900	
6561	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	868900	
6562	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	1042500	
6563	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	344400	
6564	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	344400	
6565	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	344400	
6566	03.4207.0302	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	979400	
6567	03.4208.0302	Giám miễn cảm với thức ăn	Giám miễn cảm với thức ăn	979400	
6568	03.4209.0302	Giám miễn cảm với sữa	Giám miễn cảm với sữa	979400	
6569	03.4210.0302	Giám miễn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giám miễn cảm dưới lưỡi mặt nhà	979400	
6570	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	138500	
6571	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	181000	

6572	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	12700	
6573	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8270700	
6574	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7594200	
6575	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8229200	
6576	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4700900	
6577	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4474500	
6578	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7447200	
6579	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	5201900	
6580	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	5201900	
6581	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5657000	
6582	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	6221700	
6583	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252300	
6584	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	20161400	
6585	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9418100	
6586	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2938400	
6587	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798300	
6588	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	743200	
6589	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534400	
6590	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1042500	
6591	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83300	
6592	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhĩ]	83300	
6593	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	
6594	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2396200	
6595	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	6245700	
6596	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	5798100	
6597	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	5798100	
6598	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6245700	
6599	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	5798100	
6600	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thần đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	6245700	
6601	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	9856300	
6602	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1857900	

6603	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3602500	
6604	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3602500	
6605	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3602500	
6606	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7692200	
6607	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4002600	
6608	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3226900	
6609	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3226900	
6610	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	583000	
6611	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	48700	
6612	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1339400	
6613	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6614	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6615	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6616	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	2310600	
6617	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	68900	
6618	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15281000	
6619	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4630500	
6620	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	648200	
6621	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lười, sản miệt dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lười, sản miệt dưới hàm, cạnh cổ...	869100	
6622	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5204600	
6623	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	15546600	
6624	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	925600	
6625	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	716000	
6626	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	716000	
6627	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	663400	
6628	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	925600	
6629	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	925600	
6630	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	925600	
6631	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2090700	
6632	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2090700	

6633	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	29111000	
6634	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	29111000	
6635	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	29111000	
6636	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	522700	
6637	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	522700	
6638	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	417500	
6639	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1376600	
6640	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1809000	
6641	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	562100	
6642	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	
6643	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	
6644	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73300	
6645	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105300	
6646	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	322000	
6647	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4211900	
6648	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4535700	
6649	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141500	
6650	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156300	
6651	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225500	
6652	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	30800	
6653	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52100	
6654	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58400	
6655	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37000	
6656	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68900	
6657	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	33400	
6658	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1260800	
6659	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1260800	
6660	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	
6661	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	8738400	
6662	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6663	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6664	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	2250800	
6665	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	2250800	
6666	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2068300	

6667	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	984800	
6668	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6669	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6670	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6671	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6672	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6673	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6674	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6675	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6676	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6677	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6678	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6679	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6680	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6681	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6682	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6683	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6684	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6685	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6686	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	
6687	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6688	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3035600	

6689	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	3035600	
6690	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6691	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6692	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6693	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6694	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6695	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3035600	
6696	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6697	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6698	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6699	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6700	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6701	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6702	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6703	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6704	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6705	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6706	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6707	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6708	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6709	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2779200	
6710	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6711	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	

6712	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6713	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2779200	
6714	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6715	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	2779200	
6716	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	6731000	
6717	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9968100	
6718	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9968100	
6719	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9968100	
6720	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	9418100	
6721	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	9418100	
6722	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	9418100	
6723	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	9418100	
6724	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	9418100	
6725	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9418100	
6726	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	9418100	
6727	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	9418100	
6728	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	2405100	
6729	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2405100	
6730	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	2405100	
6731	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	2405100	
6732	18.0581.0059	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	2405100	
6733	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2405100	
6734	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	2405100	
6735	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	2405100	
6736	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2405100	
6737	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	2405100	
6738	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	2405100	
6739	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	2405100	
6740	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3918100	
6741	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	3918100	

6742	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3918100	
6743	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1876600	
6744	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1876600	
6745	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1376600	
6746	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	3418100	
6747	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	3418100	
6748	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	3418100	
6749	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	3418100	
6750	18.0572.0064	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	3418100	
6751	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	3418100	
6752	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	3418100	
6753	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	3418100	
6754	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	3418100	
6755	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2250800	
6756	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	
6757	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1064900	
6758	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15546600	
6759	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15546600	
6760	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	925600	
6761	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Rituximab	925600	
6762	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y-Nimotuzumab	925600	
6763	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	15546600	
6764	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	644800	
6765	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	969800	
6766	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	469800	
6767	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1486400	
6768	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1486400	
6769	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	499800	
6770	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	499800	
6771	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	4346600	

6772	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	499800
6773	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	581500
6774	19.0222.0050	PET/CT	PET/CT	20161400
6775	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ F	20161400
6776	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ F	20161400
6777	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ F	20161400
6778	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	20161400
6779	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ F	20161400
6780	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	20161400
6781	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ F	20161400
6782	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ F	20161400
6783	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ F	20161400
6784	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	20161400
6785	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ F	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ F	20161400
6786	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1204300
6787	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	2938400
6788	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124400
6789	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	222700
6790	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	222700
6791	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	546300
6792	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381000
6793	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311000
6794	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	248800
6795	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	248800
6796	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	445300
6797	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	445300
6798	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	571300
6799	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	571300
6800	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	571300
6801	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	161500
6802	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	51100

6803	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perl's)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perl's)	37300	
6804	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	83200	
6805	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	83200	
6806	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	99500	
6807	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	99500	
6808	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	80800	
6809	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	318000	
6810	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	189600	
6811	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	221700	
6812	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	59500	
6813	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99500	
6814	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	415000	
6815	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	458300	
6816	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	321000	
6817	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	142500	
6818	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2264700	
6819	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1935700	
6820	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1301700	
6821	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3782400	
6822	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4451400	
6823	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3403400	
6824	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1101700	
6825	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	6906900	

6826	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	615000	
6827	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1101700	
6828	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	901700	
6829	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	901700	
6830	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8206900	
6831	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4188400	
6832	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	726700	
6833	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	726700	
6834	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5505200	
6835	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8206900	
6836	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	6906900	
6837	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	901700	
6838	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	901700	
6839	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20100	
6840	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13600	
6841	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	761300	
6842	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	28000	
6843	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168300	
6844	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336000	
6845	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142500	
6846	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5859300	
6847	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3720600	
6848	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5663200	
6849	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5663200	
6850	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	5663200	
6851	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3828100	
6852	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ lâm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ lâm đầy vùng mặt	4630500	
6853	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4630500	
6854	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4630500	
6855	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4630500	
6856	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4630500	

6857	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	
6858	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4630500	
6859	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	6221700	
6860	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351000	
6861	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649800	
6862	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231700	
6863	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	278900	
6864	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278900	
6865	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889700	
6866	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1578600	
6867	05.0095.0331	Điều trị các nốt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các nốt sắc tố bằng laser Ruby	1652800	
6868	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1578600	
6869	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41100	
6870	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	35600	
6871	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25600	
6872	08.0011.0243	laser châm	laser châm	52100	
6873	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	76300	
6874	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	85300	
6875	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	85300	
6876	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	85300	
6877	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	85300	
6878	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	85300	
6879	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt căng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt căng chân	85300	
6880	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	85300	
6881	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	85300	
6882	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	85300	
6883	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	85300	
6884	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	85300	
6885	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	85300	
6886	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	85300	
6887	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	85300	
6888	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	85300	
6889	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	85300	
6890	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	85300	
6891	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	85300	
6892	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	85300	

6893	08.0032.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thủy có vết hạch có 1 bên	Chăm tẽ phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thủy có vết hạch có 1 bên	85300	
6894	08.0062.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tẽ phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	85300	
6895	08.0034.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tẽ phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	85300	
6896	08.0040.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u cuộn cánh	85300	
6897	08.0111.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	85300	
6898	08.0112.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	85300	
6899	08.0102.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u lành dương vật	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u lành dương vật	85300	
6900	08.0107.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u lành phần mềm	85300	
6901	08.0064.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	85300	
6902	08.0069.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	85300	
6903	08.0054.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang giáp móng	85300	
6904	08.0103.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang thủng tinh	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang thủng tinh	85300	
6905	08.0105.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	85300	
6906	08.0085.2046	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	Chăm tẽ phẫu thuật cắt u sỏi đầu miệng sáo	85300	
6907	08.0091.2046	Chăm tẽ phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Chăm tẽ phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	85300	
6908	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3923600	
6909	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532500	
6910	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	321000	
6911	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	123400	
6912	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	78300	
6913	24.0132.1644	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	104400	
6914	24.0135.1615	HBsAb miễn dịch tự động	HBsAb miễn dịch tự động	104400	
6915	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130500	
6916	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130500	
6917	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116400	
6918	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	110800	
6919	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336000	
6920	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116400	
6921	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	142500	
6922	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	123400	
6923	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156600	
6924	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	123400	
6925	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	3019800	
6926	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500500	
6927	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	
6928	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595500	
6929	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595500	
6930	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2310600	
6931	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2678400	
6932	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975300	
6933	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2373500	
6934	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9583300	

6935	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong trần khí màng phổi có cắt thùy phổi	9583300	
6936	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7392200	
6937	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1345000	
6938	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3993400	
6939	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900	
6940	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5798100	
6941	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3433300	
6942	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	812100	
6943	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9151800	
6944	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4658900	
6945	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3488600	
6946	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3197900	
6947	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3297900	
6948	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262800	
6949	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	903700	
6950	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	903700	
6951	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262800	
6952	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325200	
6953	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195600	
6954	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222300	
6955	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	197200	
6956	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68000	
6957	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	201200	
6958	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	270800	
6959	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76300	
6960	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76300	
6961	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156400	
6962	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156400	
6963	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156400	
6964	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156400	
6965	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156400	
6966	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156400	
6967	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	156400	
6968	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156400	

6969	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100
6970	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000
6971	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36700
6972	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	595500
6973	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1030000
6974	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1734600
6975	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578500
6976	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1734600
6977	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2353500
6978	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	659900
6979	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	578500
6980	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2157100
6981	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2057100
6982	02.0184.0102	Đặt catheter hai nông có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nông có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6906400
6983	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4022400
6984	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798300
6985	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6221700
6986	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2454000
6987	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7094200
6988	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4781900
6989	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
6990	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5712200
6991	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7692200
6992	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	4102500
6993	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5712200
6994	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3320600
6995	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3320600
6996	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7634600
6997	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5105100
6998	10.1116.0509	Nắn có gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780000
6999	10.1117.0510	Nắn có gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	Nắn có gậy mẽ, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	595000
7000	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5474500
7001	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285400

7002	11.0133.1891	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	962300	
7003	11.0134.1892	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	718900	
7004	11.0135.1893	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453000	
7005	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	385400	
7006	11.0137.1146	Tâm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tâm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1207500	
7007	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Y	Phẫu thuật cắt cuống da Y	2726200	
7008	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20024700	
7009	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	5363900	
7010	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	68900	
7011	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4183300	
7012	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4034300	
7013	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2872600	
7014	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3065600	
7015	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20024700	
7016	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5363900	
7017	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5363900	
7018	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5363900	
7019	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4331400	
7020	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900	
7021	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	935900	
7022	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	935900	
7023	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	935900	
7024	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	1096200	
7025	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6455300	
7026	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6477300	
7027	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3055800	
7028	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	290800	
7029	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	270500	
7030	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhân cầu	Siêu âm + đo trực nhân cầu	90300	
7031	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7677800	
7032	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5537100	
7033	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5201900	
7034	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1646800	
7035	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2981800	

7036	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3391900	
7037	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1646800	
7038	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4211900	
7039	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2487100	
7040	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1658900	
7041	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4936000	
7042	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lạnh tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7480000	
7043	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8512000	
7044	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4003900	
7045	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4003900	
7046	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	5980000	
7047	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7048	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7049	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7050	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7051	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	5840300	
7052	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	9368100	
7053	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	9418100	
7054	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9418100	
7055	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9418100	
7056	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	9418100	
7057	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	9418100	
7058	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	9418100	
7059	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	9418100	
7060	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9968100	
7061	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9968100	
7062	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1376600	
7063	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1376600	
7064	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58600	
7065	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	699800	
7066	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	636800	
7067	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	636800	
7068	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrafosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrafosmin	636800	
7069	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	636800	
7070	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	636800	
7071	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	636800	

7072	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	636800	
7073	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -IPPA	636800	
7074	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I -BMIPP	636800	
7075	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	636800	
7076	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	636800	
7077	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	636800	
7078	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	636800	
7079	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	636800	
7080	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	644800	
7081	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Per technetate	419800	
7082	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	419800	
7083	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	419800	
7084	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	419800	
7085	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	419800	
7086	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	499800	
7087	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	499800	
7088	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{123}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{123}I - RISA	499800	
7089	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	499800	
7090	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	499800	
7091	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	499800	
7092	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	349800	
7093	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	349800	
7094	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	349800	
7095	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	499800	
7096	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	499800	
7097	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	581500	
7098	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	581500	
7099	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	581500	
7100	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Per technetate	349800	
7101	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Per technetate	399800	
7102	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Per technetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Per technetate	399800	
7103	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499800	
7104	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	499800	
7105	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrafosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrafosmin	499800	
7106	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	499800	
7107	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin	499800	
7108	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	499800	
7109	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrafosmin	499800	
7110	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	499800	
7111	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	499800	
7112	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Per technetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Per technetate	499800	
7113	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	469800	

7114	19.0140.1845	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	499800
7115	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	469800
7116	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	469800
7117	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	469800
7118	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	499800
7119	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	499800
7120	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc -DTPA	499800
7121	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	529800
7122	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	419800
7123	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469800
7124	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	399800
7125	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	469800
7126	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469800
7127	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	469800
7128	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	499800
7129	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	469800
7130	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{123}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{123}I -Rose Bengan	469800
7131	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	469800
7132	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	469800
7133	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	309500
7134	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	449800
7135	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc -DMSA	449800
7136	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	449800
7137	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	449800
7138	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	449800
7139	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	509800
7140	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	499800
7141	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	499800
7142	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	499800
7143	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	369800
7144	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	469800
7145	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	499800
7146	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	519800
7147	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	499800
7148	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	499800
7149	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	499800
7150	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	499800
7151	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	499800
7152	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	499800
7153	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	499800

7154	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	499800
7155	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	369800
7156	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	469800
7157	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	399800
7158	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	499800
7159	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	499800
7160	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	151200
7161	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	67300
7162	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	324500
7163	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	50400
7164	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	50400
7165	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	72900
7166	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61700
7167	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61700
7168	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336600
7169	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302500
7170	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	89700
7171	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	100900
7172	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobin [Máu]	Định lượng Haptoglobin [Máu]	100900
7173	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501300
7174	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151200
7175	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803600
7176	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67300
7177	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67300
7178	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67300
7179	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67300
7180	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	543000
7181	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	543000
7182	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	84100
7183	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	84100
7184	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	100900
7185	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543000
7186	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	224400
7187	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	436800
7188	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	414700
7189	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	78500
7190	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	151200
7191	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	78500
7192	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	84100
7193	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3180600
7194	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5105100
7195	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200

7196	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	3720600	
7197	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7094200	
7198	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7094200	
7199	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	
7200	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5663200	
7201	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5663200	
7202	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	4781900	
7203	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4781900	
7204	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2434500	
7205	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3279000	
7206	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6443300	
7207	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6443300	
7208	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3015000	
7209	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3602500	
7210	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3602500	
7211	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4343300	
7212	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4594500	
7213	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3602500	
7214	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3602500	
7215	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3602500	
7216	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3602500	
7217	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3602500	
7218	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3015000	
7219	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4594500	
7220	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	5363900	
7221	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	4436400	
7222	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành ngực bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành ngực bụng bằng vật cân cơ lân cận	3720600	
7223	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7094200	
7224	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7094200	
7225	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7094200	
7226	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	558400	
7227	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	438500	
7228	08.0038.2046	Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	Chăm tế phẫu thuật lác thông thường	85300	
7229	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7230	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	3918100	

7231	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	405500	
7232	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2938400	
7233	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	798300	
7234	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2718800	
7235	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2718800	
7236	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2718800	
7237	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2718800	
7238	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2373500	
7239	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	905800	
7240	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	7740800	
7241	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7242	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2718800	
7243	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2718800	
7244	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2718800	
7245	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1196400	
7246	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1196400	
7247	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2373500	
7248	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1596200	
7249	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2522400	
7250	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2522400	
7251	03.1032.0503	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	2308300	
7252	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3994900	
7253	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3994900	
7254	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3994900	
7255	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vảy	Cắt u kết mạc không vảy	768600	
7256	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	
7257	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64300	
7258	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700	
7259	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4969100	
7260	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	Phẫu thuật u máu thể hang thần não	7594200	
7261	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7447200	
7262	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434600	
7263	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	2409900	
7264	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	3206300	

7265	14.0024.0831	Tháo đai độn cứng mạc	Tháo đai độn cứng mạc	1746900
7266	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	68900
7267	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285400
7268	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2718800
7269	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2718800
7270	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2308300
7271	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5201900
7272	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	868900
7273	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500000
7274	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	250000
7275	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9151800
7276	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	176500
7277	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	99500
7278	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	273000
7279	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mắt	5057900
7280	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3923600
7281	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	325200
7282	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1322100
7283	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1322100
7284	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tổn thương dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tổn thương dịch kính nguyên thủy	3206300
7285	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± đầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± đầu/khi nội nhãn	3206300
7286	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2561900
7287	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	4474500
7288	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2250800
7289	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4545300
7290	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500
7291	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	9970200
7292	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	595500
7293	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595500
7294	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1030000
7295	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1030000
7296	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3994900
7297	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5105100
7298	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	694000
7299	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	50400

7300	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	87000	
7301	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144700	
7302	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	499800	
7303	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851700	
7304	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391500	
7305	24.0013.1721	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	2661700	
II. Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là DV theo yêu cầu					
1		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1051400	
2		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	7225400	
3		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252500	
4		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	70200	
5		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	971000	
6		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6313900	
7		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1311400	